

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST

Ngày 29/8/2023

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đăng Anh Việt.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Miên và bà Phạm Thị Sâm.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2023/TLST-HNGĐ, ngày 18/5/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 377/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 10/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu G, sinh năm 1985.
Nơi ĐKKHKT: Thôn Ia Đ, xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.
Chỗ ở hiện nay: Thôn Thanh B, xã Ia B, huyện Ia G, tỉnh Gia Lai.
Có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn: Anh Phan Cảnh T, sinh năm 1976.
Nơi ĐKKHKT: Thôn Ia Đ, xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.
Chỗ ở hiện nay: thôn Ia M, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.
Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu G trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu G và anh Phan Cảnh T có trải qua thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2001. Ngày 06/02/2002, chị G và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Sau khi kết hôn chị G và anh T sống chung tại Thôn Ia Đ, xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trong cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, nguyên nhân là do tính tình hai bên không hợp nhau, vợ chồng không hiểu nhau, không tìm được tiếng nói chung. Ngoài ra, anh T có tính vũ phu, thường xuyên đánh đập chị G, chị G nhận thấy mâu thuẫn hai bên đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa nên chị G và anh T đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không quan tâm đến nhau nữa. Hiện nay chị G không còn tình cảm với anh T, vì vậy chị G đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị G và anh T có 03 con chung là: Phan Mỹ U, sinh ngày 29/11/2001; Phan Ngọc H, sinh ngày 16/10/2006 và Phan Cảnh Ngọc N, sinh ngày 29/10/2011. Các cháu hiện đang sống cùng với anh T.

Đối với cháu Phan Mỹ U đã thành niên và có công việc ổn định nên chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Phan Ngọc H và cháu Phan Cảnh Ngọc N, chị G đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu H và cháu N cho anh T nuôi dưỡng. Chị G tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu H, cháu U mức 1.000.000 đồng/con/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu thành niên và tự lập được.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự để các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, bị đơn anh Phan Cảnh T không đến Tòa án để tham gia tố tụng, không có lời khai tại hồ sơ và không có lời khai tại phiên tòa.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thu G và anh Phan Cảnh T là hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau thì chị G và anh T phát sinh mâu thuẫn, chị G không còn tình cảm với anh T, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Xét thấy, quan hệ hôn nhân là sự gắn kết giữa vợ chồng, phải có sự đồng thuận, tự nguyện từ hai phía, phải có tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình nhưng anh, chị không ở bên nhau để yêu thương và chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống hôn nhân, chị G không còn yêu thương anh T, không còn mong muốn chung sống cùng anh T nữa. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G.

Về con chung: Vì các con chung hiện đang sống cùng anh T và nguyện vọng của cháu H và cháu N đều mong muốn được sống cùng với anh Tuyên. Vì vậy, đề nghị Hội

đồng xét xử xem xét, giao cả 02 cháu Phan Ngọc H và cháu Phan Cảnh Ngọc N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động tự lập được. Chị G tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/con/tháng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con của chị G.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị G không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị Thu G khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với anh Phan Cảnh T có địa chỉ tại: Thôn Ia M, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vì vậy đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Thu G có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Phan Cảnh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu G và anh Phan Cảnh T qua thời gian tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ia Nan, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, hôn nhân giữa chị G và anh T là hợp pháp theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Quá trình chung sống với anh T, nhận thấy mâu thuẫn phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị G khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân là sự gắn kết giữa vợ chồng, phải có sự đồng thuận, tự nguyện từ hai phía, phải có tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình nhưng chị G và anh T không ở bên nhau để yêu thương và chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống hôn nhân, chị G không còn yêu thương anh T, không còn mong muốn chung sống cùng anh T nữa. Như vậy, chị G và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó cho thấy, anh T không quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị G. Do đó, việc chị G yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị G và anh T có 03 con chung gồm: Phan Mỹ U, sinh ngày 29/11/2001; Phan Ngọc H, sinh ngày 16/10/2006 và Phan Cảnh Ngọc N, sinh ngày 29/10/2011. Các cháu hiện đang sống cùng với anh T.

Đối với cháu Phan Mỹ U đã thành niên và có công việc ổn định nên chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Phan Cảnh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có văn bản thể hiện vấn đề nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, từ năm 2017 đến nay chị G không trực tiếp nuôi con, anh Tuyên đang nuôi dưỡng cháu H và cháu Nn, nguyện vọng của cháu H và N đều mong muốn được sống cùng với anh T. Quá trình giải quyết vụ án, chị G cũng có ý kiến là giao 02 cháu H, N cho anh T nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu H và cháu N cho anh T nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lập được là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị G có ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 cháu H, N mức 1.000.000 đồng/con/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H và cháu N thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Hội đồng xét xử nhận thấy việc cấp dưỡng nuôi con là để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của các con là cần thiết và chị G tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu G không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu G là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Các Điều 266, 271, 273 của Bộ Luật tố tụng Dân sự;

- Các Điều 9, 19, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu G được ly hôn với anh Phan Cảnh T.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Ngọc H, sinh ngày 16/10/2006 và Phan Cảnh Ngọc N, sinh ngày 29/10/2011 cho anh Phan Cảnh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi cháu H và cháu N chưa thành niên, hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị Nguyễn Thị Thu G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000 đồng/con/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H và cháu N thành niên, hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Thu G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con để sung Ngân sách nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị Giang đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005800 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị G còn phải tiếp tục nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Ia N;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đặng Anh Việt